

B Can do チェック & メッセージ

テーマ 1 「はじめまして」



(1)	日本語教室で使われる簡単な指示を聞いて理解することができる Có thể nghe và hiểu các chỉ dẫn đơn giản được sử dụng trong lớp học tiếng Nhật.	
(2)	初めて会った人に、名前や出身地を尋ねたり、答えたりすることができる。 Có thể hỏi và trả lời về tên, quê quán với người lần đầu gặp mặt.	
(3)	友だちや近所の人と基本的なあいさつをしたり、状況に合わせて簡単に対応したりすることができる。 Có thể chào hỏi cơ bản với bạn bè hoặc những người hàng xóm, và đối đáp đơn giản phù hợp với từng tình huống.	

テーマ 2 「あたらしいともだち」

(1)	趣味について簡単に聞いたり話したりすることができる。 Có thể hỏi và trò chuyện đơn giản về sở thích.	
(2)	誕生日などを聞いたり、質問に答えたりすることができる。 Có thể hỏi về ngày sinh nhật, v.v... và trả lời các câu hỏi.	
(3)	住んでいる所や出身地、趣味などを伝えて、自己紹介することができる。 Có thể giới thiệu bản thân bằng cách nói về nơi đang sống, quê quán, sở thích, v.v...	

テーマ 3 「かいもの」

(1)	店で売り場などがどこにあるか尋ねて、ゆっくりとはっきりと話されれば、答えを理解することができる。 Có thể hỏi vị trí các quầy hàng, v.v... trong cửa hàng và hiểu được câu trả lời nếu đối phương nói chậm và rõ ràng.	
(2)	店で値段を聞いて、ゆっくりとはっきりと話されれば、答えを理解し、買いたい物を買うことができる。 Có thể hỏi giá tiền tại cửa hàng, hiểu được câu trả lời nếu đối phương nói chậm, rõ ràng và có thể mua được món đồ mình muốn mua.	
(3)	買った物についてごく簡単に伝えることができる。 Có thể trình bày đơn giản về món đồ đã mua.	

テーマ 4 「スケジュール」

(1)	お店や公共施設の時間などについて質問したり、答えたりすることができる。 Có thể đặt câu hỏi và trả lời về thời gian hoạt động, v.v... của cửa hàng hoặc các cơ sở công cộng.	
(2)	一日の生活について簡単に質問したり、答えたりすることができる。 Có thể đặt câu hỏi đơn giản hoặc trả lời về sinh hoạt trong một ngày.	
(3)	日本語教室のスケジュールについて簡単に伝えることができる。 Có thể giới thiệu đơn giản về thời khóa biểu của lớp học tiếng Nhật.	

テーマ 5 「わたしのまち」

(1)	住んでいる所について簡単に質問したり、答えたりすることができる。 Có thể đặt câu hỏi hoặc trả lời đơn giản về nơi mình đang sinh sống.	
(2)	出身地がどんな所か簡単に質問したり、答えたりすることができる。 Có thể đặt câu hỏi hoặc trả lời đơn giản về đặc điểm của quê quán.	
(3)	住んでいる所について、簡単に紹介することができる。 Có thể giới thiệu đơn giản về nơi mình hiện đang sinh sống.	

さんへのメッセージ



テーマ 6 「やすみのひ」

(1)	休みの日の予定について、簡単に話したり、聞いたりすることができる。 Có thể nói và hỏi đơn giản về dự định vào ngày nghỉ.	
(2)	休みの日にしたことについて、簡単に話したり、聞いたりすることができる。 Có thể nói và hỏi đơn giản về những việc đã làm vào ngày nghỉ.	
(3)	休みの日にしたことを簡単にまとめて、伝えることができる。 Có thể tóm tắt một cách cực kỳ đơn giản và truyền đạt lại những việc đã làm vào ngày nghỉ.	

テーマ 7 「たいせつなひと」

(1)	子どもやペットについて、簡単に質問したり、答えたりすることができる。 Có thể đặt câu hỏi hoặc trả lời đơn giản về con cái hoặc thú cưng.	
(2)	家族やペット、友だちとしたことについて、簡単に話したり、聞いたりすることができる。 Có thể nói và hỏi đơn giản về những việc đã làm cùng với gia đình, thú cưng hoặc bạn bè.	
(3)	自分の家族について簡単に紹介することができる。 Có thể giới thiệu đơn giản về gia đình của bản thân.	

テーマ 8 「ごみだし」

(1)	ごみの分け方について質問し、ゆっくり話されれば、答えが理解できる。 Có thể hỏi về cách phân loại rác và hiểu được câu trả lời nếu đối phương nói chậm.	
(2)	ごみを見せて、何曜日に捨てるか聞いて、理解できる。また、出し方のルールについて聞いて、理解できる。 Có thể cho xem rác để hỏi xem vứt vào thứ mấy và hiểu được điều đó. Ngoài ra, có thể hỏi và hiểu được các quy định về cách đổ rác.	
(3)	自分の住んでいる町のごみ出しのルールについて情報を得て、簡単に伝えることができる。 Có thể nắm bắt thông tin về các quy định đổ rác tại nơi mình đang sống và truyền đạt lại một cách đơn giản.	

テーマ 9 「しょくじ」

(1)	毎日の食事について簡単に話したり、相手に聞いたりすることができる。 Có thể nói đơn giản và hỏi đối phương về bữa ăn hàng ngày.	
(2)	どんな料理が好きか相手に質問したり、答えたりすることができる。 Có thể hỏi đối phương thích món ăn nào và trả lời các câu hỏi.	
(3)	自分の好きな料理について簡単に紹介することができる。 Có thể giới thiệu đơn giản về món ăn yêu thích của bản thân.	

テーマ 10 「たのしい せいかつ」

(1)	住んでいる地域の教室について簡単に話すことができる。 Có thể nói đơn giản về các lớp học tại khu vực đang sinh sống.	
(2)	日本の生活の文化について簡単に話すことができる。 Có thể nói đơn giản về văn hóa trong đời sống sinh hoạt tại Nhật Bản.	
(3)	好きなことについて簡単に紹介することができる。 Có thể giới thiệu đơn giản về những điều mà bản thân yêu thích.	

さんへのメッセージ



テーマ 11 「おでかけ」

(1)	近くの人に目的地の場所を尋ねたり、道に迷ったとき、自分がどこにいるかを簡単に説明したりすることができる。 Có thể hỏi những người xung quanh về địa điểm muốn đến, hoặc khi bị lạc đường, có thể giải thích đơn giản mình đang ở đâu.	
(2)	目的地への行き方や、電車やバスが目的地に行くかどうか、また乗り方などを尋ね、簡単に話されれば、理解できる。 Có thể hỏi cách đi đến điểm đến, hỏi tàu điện hay xe buýt có đi đến đó không, cũng như cách đi tàu/xe, v.v... và có thể hiểu được nếu đối phương nói đơn giản.	
(3)	おすすめの場所について簡単に紹介することができる。 Có thể giới thiệu đơn giản về những địa điểm được gợi ý.	

テーマ 12 「レストラン」

(1)	飲食店でメニューを見て、料理の名前、情報がわからないとき、簡単に話されれば、理解できる。 Khi xem thực đơn tại cửa hàng ăn uống, không biết tên món ăn hoặc thông tin về món ăn, có thể hiểu được nếu được giải thích đơn giản.	
(2)	飲食店で、メニューを見ながら、簡単なことばで注文することができる。 Có thể gọi món bằng những từ ngữ đơn giản khi xem thực đơn tại cửa hàng ăn uống.	
(3)	おすすめの店について簡単に紹介することができる。 Có thể giới thiệu đơn giản về những cửa hàng được gợi ý.	

テーマ 13 「びょういん」

(1)	自分の体の調子を伝えたり、病院の情報をもらったりすることができる。 Có thể trình bày về tình trạng sức khỏe của bản thân và nhận các thông tin về bệnh viện.	
(2)	病院で自分の症状を簡単に説明したり、薬局で指示を聞いたりすることができる。 Có thể giải thích đơn giản về các triệu chứng của bản thân tại bệnh viện và nghe hiểu các chỉ dẫn tại nhà thuốc.	
(3)	急な病気やけがをしたときにどうしたらいいか、周りの人と情報を共有することができる。 Có thể chia sẻ thông tin với những người xung quanh về việc nên làm gì khi đột nhiên bị bệnh hoặc bị thương.	

テーマ 14 「イベント」

(1)	友だちを誘ったり、それに答えたりすることができる。 Có thể mời bạn bè tham gia và phản hồi lại lời mời của họ.	
(2)	イベントに参加して周りの人とやりとりしながら、一緒に楽しく行動することができる。 Có thể tham gia sự kiện và giao lưu với mọi người xung quanh và cùng nhau hoạt động một cách vui vẻ.	
(3)	今までに参加したイベントについて、簡単にまとめて、伝えることができる。 Có thể tóm tắt và kể lại một cách đơn giản về những sự kiện đã tham gia từ trước tới nay.	

テーマ 15 「ボランティア」

(1)	友達にボランティア活動について簡単に質問したり、答えたりすることができる。 Có thể đặt câu hỏi hoặc trả lời đơn giản cho bạn bè về các hoạt động tình nguyện.	
(2)	地域の人とのボランティアについてのやり取りにおいて、質問を理解したり、簡単に答えたりすることができる。 Có thể hiểu các câu hỏi và trả lời đơn giản khi trao đổi với người dân địa phương về hoạt động tình nguyện.	
(3)	今やっている（これからやりたい）ボランティア活動について、どんなものか簡単にまとめて、伝えることができる。 Có thể tóm tắt và trình bày đơn giản về các hoạt động tình nguyện đang làm (hoặc muốn làm trong tương lai).	

さんへのメッセージ

